



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Công nghệ Sinh học
<i>Laboratory:</i>	<i>Biotechnology testing laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3
<i>Organization:</i>	<i>Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Sinh
<i>Field:</i>	<i>Biological</i>
Người quản lý:	Nguyễn Anh Triết
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Nguyễn Anh Triết</i>
Hiệu lực công nhận/ <i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 11 /2025 đến ngày 08/08/2030
Địa chỉ/ <i>Address:</i>	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh <i>49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm/ <i>Location:</i>	Số 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai <i>No.7, Road No.1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai Province</i>
Điện thoại/ <i>Tel:</i>	(84-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học <i>Food, Food supplement, animal feeds, aquafeeds and environmental samples in food and feed production and handling, probiotics</i>	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms Pour plate technique</i>		ISO 4833- 1:2013/Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of total Coliforms</i>		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001
4.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase <i>Detection and Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,371 CFU/ g (mL, mẫu/sample) eLOD ₅₀ : 1,403 CFU/ 10g (10mL)	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
5.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of positive coagulase Staphylococci (Staphylococcus aureus and other)</i>		ISO 6888-1:2021 ISO 6888- 1:2021/Amd 1:2023
6.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
7.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite, bào tử <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp., spores of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023
8.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of anaerobic sulfite-reducing bacteria, spores of anaerobic sulfite-reducing bacteria</i>		ISO 15213-1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học Food, Food supplement, animal feeds, aquafeeds and environmental samples in food and feed production and handling, probiotics	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/Amd 1:2020
10.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		QUATEST3 1214:2024 (Ref. COMPASS® Bacillus cereus Agar - Certificate number: BKR 23/06 - 02/10)
11.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		TCVN 8275-1:2010 ISO 21527-1:2008 TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-2:2008
12.		Định lượng nấm men và nấm mốc (thạch symphony) <i>Enumeration of yeast and mold (symphony agar)</i>		TCVN 13369:2021
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,384 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	ISO 6579- 1:2017/Amd 1:2020
14.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i>	eLOD ₅₀ : 1,371 CFU/ g (mL, mẫu/sample) eLOD ₅₀ : 1,261 CFU/ 10g (10mL)	ISO 21528-1:2017
15.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
16.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,503 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004
17.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật trang đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms Surface plating technique</i>		ISO 4833- 2:2013/Amd 1:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
18.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học Food, Food supplement, animal feeds, aquafeeds and environmental samples in food and feed production and handling, probiotics	Phát hiện và định lượng Coliforms <i>Detection and enumeration of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ : 1,371 CFU/ g (mL, mẫu/sample) eLOD ₅₀ : 1,364 CFU/ 10g (10mL)	TCVN 4882:2007 ISO 4831:2006
19.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Detection and Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,371 CFU/ g (mL, mẫu/sample) eLOD ₅₀ : 1,961 CFU/ 10g (10mL)	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005/Amd 1:2023
20.		Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of positive coagulase Staphylococci (Staphylococcus aureus and others)</i> MPN technique	eLOD ₅₀ : 1,086 CFU/ g (mL) eLOD ₅₀ : 1,183 CFU/ 10g (10mL) eLOD ₅₀ : 1,086 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	TCVN 4830-3:2005 ISO 6888-3:2003
21.		Phát hiện vi sinh vật có khả năng gây bệnh đường ruột: <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật sinh hóa <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio parahaemolyticus</i> Biochemical technique	eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
22.		Phát hiện vi sinh vật có khả năng gây bệnh đường ruột: <i>Vibrio cholerae</i> Kỹ thuật thử sinh hóa <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio cholerae</i> Biochemical technique	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023
23.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and of Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 0,843 CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	ISO 11290-1:2017
24.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and of Listeria spp.</i>		ISO 11290-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học <i>Food, Food supplement, animal feeds, aquafeeds and environmental samples in food and feed production and handling, probiotics</i>	Phát hiện <i>Aspergillus flavus</i> group <i>Detection of Aspergillus flavus group</i>	LOD ₅₀ : (1,396 – 1,697) CFU/g (mL)	QUATEST3 1293:2025 QTTN/ KT3 211:2018
26.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : (0,25 – 0,75) CFU/ 25g (25mL, mẫu/sample)	QUATEST3 1298:2025 (Ref. Salmonella Precis method – Certificate number: UNI 03/06 - 12/07) QTTN/KT3 353:2022 (Ref: Salmonella Precis method - Thermo Fisher Scientific)
27.		Định lượng vi sinh vật kỵ khí và bào tử vi khuẩn kỵ khí <i>Enumeration of anaerobic microorganisms and anaerobic bacterial spores</i>		NMKL No. 189 A Ed. 3, 2024 NMKL No. 189 B Ed. 3, 2024
28.	Thịt và các sản phẩm từ thịt, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Meat and meat products, milk and milk products</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLOD ₅₀ : 7,745 CFU/ 10 g (10mL)	ISO 10272-1:2017/Amd 1:2023
29.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, sữa và sản phẩm từ sữa <i>Dietary supplement, milk and milk products</i>	Phát hiện Cronobacter spp. <i>Detection of Cronobacter spp.</i>	LOD ₅₀ : 0,77 CFU/ 10g (10mL)	TCVN 7850:2018 ISO 22964:2017
30.		Phát hiện Staphylococcal enterotoxin <i>Detection of Staphylococcal enterotoxins</i>	LOD ₉₅ : 0,1 ng/ g	TCVN 12753:2019 ISO 19020:2017
31.	Sữa, sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	Định lượng Faecal Streptococci <i>Enumeration of Faecal Streptococci</i>		BS 4285-3.11:1985
32.		Định lượng vi khuẩn <i>Bifidus</i> giả định (Bifidobacteria giả định) <i>Enumeration of presumptive Bifidobacteria</i>		TCVN 9635:2013 ISO 29981:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
33.	Thực phẩm, hương liệu Food, food fragrances	Định lượng Faecal Streptococci <i>Enumeration of Faecal Streptococci</i>		QUATEST3 1294:2025 (Ref. BS 4285- 3.11:1985) QTTN/ KT3 284:2020 (Ref. BS 4285- 3.11:1985)
34.	Thủy, hải sản, sản phẩm có nguồn gốc hải sản Seafoods, products from seafood	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>		FDA 2004 - Chapter 9 NMKL No. 156:1997
35.	Sữa, nước trái cây, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi Milk, fruit juice, Dietary supplement, animal feeds	Định lượng vi khuẩn acid lactic ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of mesophilic lactic acid bacteria</i>		TCVN 7906:2008 ISO 15214:1998
36.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>		TCVN 5522:1991
37.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn thủy sản Animal feeds, feed ingredients, aquafeeds, aquafeed ingredients	Định lượng <i>Bacillus</i> spp <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		BS EN 15784:2021
38.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp.</i>		BS EN 15787:2021
39.		Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>Enumeration of Saccharomyces serevisiae</i>		BS EN 15789:2021
40.		Định lượng <i>Enterococcus</i> spp., <i>E. faecium</i> <i>Enumeration of Enterococcus spp., E. faecium</i>		BS EN 15788:2021
41.	Đường Sugar	Định lượng tổng số vi khuẩn ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of total mesophilic bacteria</i>		ICUMSA GS2-41 (2024)
42.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and Mold</i>		ICUMSA GS2-47 (2022)
43.		Định lượng bào tử chịu nhiệt: - Bào tử dạng flat sour - Bào tử sinh H ₂ S <i>Enumeration of thermophilic bacterial spores</i> - Flat sour spores - Sulfide spoilage bacteria		AOAC 972.45

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Nước giải khát và nguyên liệu sản xuất nước giải khát	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		QUATEST3 1194:2023 (Ref. TCVN 8881:2011 /ISO 16266:2006)
45.	<i>Beverage and beverage ingredients</i>	Định lượng <i>intestinal enterococci</i> <i>Enumeration of intestinal enterococci</i>		QUATEST3 1195:2023 (Ref. TCVN 6189-2: 2009 /ISO 7899-2:2000)
46.	Đường, syrup, nước ép trái cây, nguyên liệu sản xuất nước ép trái cây, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến nước ép trái cây <i>Sugar, syrup, juice fruit, juice fruit ingredients and environmental samples in the area of juice fruit production and handling</i>	Phát hiện và định lượng <i>Alicyclobacillus</i> spp. <i>Detection and Enumeration of Alicyclobacillus spp.</i>	eLOD ₅₀ : 0,952 CFU/ 10 g (10mL)	IFU Method No. 12:2019
47.	Giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm <i>Enumeration of total aerobic bacteria in food contact paper and board</i>		TCVN 12723:2019
48.	<i>Food contact paper and board</i>	Định lượng tổng số nấm mốc trong giấy và các tông tiếp xúc thực phẩm <i>Enumeration of total mold in food contact paper and board</i>		TCVN 12723:2019
49.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic plate count</i>		AOAC 2015.13
50.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumearation of Yeasts and Molds</i>		AOAC 2014.05
51.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55 AOAC 987.09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
52.	Thực phẩm Food	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase <i>Enumeration of positive coagulase Staphylococci</i>		QUATEST3 1215:2024 (Ref. Easy Staph® method - Certificate number: BKR 23/10-12/15)
53.		Định lượng nhóm <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus group</i>		AOAC 980.31
54.		Định lượng bào tử của trực khuẩn sinh nội bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of Mesophilic aerobic endospore-forming bacilli spores</i>		APHA 2015, 5th edition CHAPTER 23 (23.51 MAEF Bacilli spore)
55.		Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> <i>Detection of Clostridium botulinum</i>	eLOD ₅₀ : 2,622 CFU/ g (mL)	AOAC 977.26
56.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		TCVN 11039-1:2015
57.		Phát hiện và định lượng Coliforms <i>Detection and Enumeration of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ : 1,208 CFU/ g (mL)	TCVN 11039-3:2015
58.		Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> <i>Detection and Enumeration of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,208 CFU/ g (mL)	TCVN 11039-3:2015
59.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,666 CFU/ 25g (25mL)	TCVN 11039-5:2015
60.	Phụ gia thực phẩm Food additives	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony- count technique</i>		TCVN 11039-6:2015
61.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and molds</i>		TCVN 11039-8:2015
62.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		QUATEST3 1296:2025 (Ref. ISO 21528-2:2017) QTTN/ KT3 321:2022 (Ref. ISO 21528-2:2017)
63.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung Nutritional and dietary supplements	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of Total aerobic microbial count</i>		USP - NF <2021> 2023
64.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Total combined molds and yeasts count</i>		USP - NF <2021> 2023
65.		Định lượng vi khuẩn Gram âm dung nạp mật/ vi khuẩn đường ruột <i>Enumeration of Bile-tolerant Gram-negative bacteria (Enterobacterial count)</i>		USP - NF <2021> 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
66.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung Nutritional and dietary supplements	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 0,931 CFU/ 10g (10mL) eLOD ₅₀ : 0,931 CFU/g (mL)	USP - NF <2022> 2023
67.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD ₅₀ : 1,570 CFU/ 25g (25mL) eLOD ₅₀ : 1,570 CFU/ 10g (10mL)	USP - NF <2022> 2023
68.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1,646 CFU/ g (mL)	USP - NF <2022> 2023
69.		Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm (Vi sinh vật hiếu khí không bao gồm nấm men) <i>Enumeration of microbial contamination (aerobic microorganisms without yeast)</i>	-	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
70.		Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm (Vi khuẩn không sinh acid lactic) <i>Enumeration of microbial contamination (non-lactic acid bacteria)</i>		European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
71.	Chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, thủy sản và thực phẩm/ Probiotics used for agriculture, aquaculture and food	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus</i> spp.		QUATEST3 1002:2022 (Ref. BS EN 15784:2021)
72.		Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> <i>Enumeration of Saccharomyces serevisiae</i>		QUATEST3 1001:2022 (Ref. BS EN 15789:2021)
73.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus</i> spp.		QUATEST3 1003:2022 (Ref. BS EN 15787:2021)
74.	Nước thải, nước ngầm, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước uống, nước đá Wastewater, groundwater, surface water, domestic water, RO water, drinking water, ice	Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliforms</i>		SMEWW 9222B:2023
75.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms) <i>Enumeration of fecal Coliforms</i>		SMEWW 9222D:2023
76.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>		SMEWW 9222I:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
77.	Nước thải, nước ngâm, nước mặt, nước sạch, nước RO, nước uống, nước đá Wastewater, groundwater, surface water, domestic water, RO water, drinking water, ice	Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng /vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic bacteria</i>		SMEWW 9215B:2023
78.		Định lượng tổng số vi khuẩn dị dưỡng /vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total heterotrophic/aerobic bacteria</i>		SMEWW 9215D:2023
79.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22°C hoặc 36°C) <i>Enumeration of aerobic microorganisms (22°C or 36°C)</i>		ISO 6222:1999
80.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> hoặc Staphylococci có coagulase dương tính <i>Enumeration of Staphylococcus aureus or positive coagulase Staphylococci</i>		SMEWW 9213B:2023
81.		Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and molds</i>		SMEWW 9610B:2023
82.		Định lượng Coliform tổng <i>Enumeration of total Coliforms</i>		SMEWW 9221B:2023
83.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Fecal Coliforms) <i>Enumeration of fecal Coliforms</i>		SMEWW 9221E:2023
84.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>		SMEWW 9221F:2023
85.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO Domestic water, drinking bottled water, ice, beverage, RO water	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		QUATEST3 1297:2025 (Ref. RAPID' Pseudomonas aeruginosa Agar - Certificate number: BRD 07/21-04/12) QTTN/ KT3 322:2022 (Ref. Rapid' P.aeruginosa Biorad)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
86.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước RO Domestic water, drinking bottled water, ice, beverage, RO water	Định lượng Coliforms tổng <i>Enumeration of total Coliforms</i>		ISO 9308- 1:2014/Amd 1:2016
87.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>		ISO 9308- 1:2014/Amd 1:2016
88.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) <i>Enumeration of spore of sulfite - reducing anaerobes (Clostridia)</i>		TCVN 6191-2:1996 ISO 6461-2:1986
89.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 14189:2013
90.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006
91.		Định lượng Enterococci <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i>		TCVN 6189-2:2009 ISO 7899-2:2000
92.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 0,88 CFU/ 25mL LOD ₅₀ : 1,50 CFU/ 100mL	TCVN 9717:2013 ISO 19250:2010
93.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Kỹ thuật lọc màng <i>Detection of Shigella spp</i> <i>Membrane procedure</i>	LOD ₅₀ : 0,83 CFU/ 25mL	SMEWW 9276:2023
94.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. Kỹ thuật ly tâm <i>Detection of Shigella spp.</i> <i>Centrifugation procedure</i>	LOD ₅₀ : 1,70 CFU/ 100mL LOD ₅₀ : 1,58 CFU/ 25 ml	SMEWW 9276:2023
95.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> Kỹ thuật lọc màng <i>Detection of Vibrio cholerae</i> <i>Membrane procedure</i>	LOD ₅₀ : 1,08 CFU/ 25mL	SMEWW 9278:2023
96.	Nước sạch, nước thải, nước mặt, nước RO Domestic water wastewater, ground water, surface water	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> Kỹ thuật ly tâm <i>Detection of Vibrio cholerae</i> <i>Centrifugation procedure</i>	LOD ₅₀ : 1,20 CFU/ 100mL	SMEWW 9278:2023
97.		Định lượng <i>Legionella</i> spp. <i>Định lượng of Legionella spp.</i>		ISO 11731:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Phân bón, chế phẩm vi sinh dùng làm phân bón <i>Fertilizer, probiotic in fertilizer</i>	Định lượng vi sinh vật cố định nitơ <i>Enumeration of Nitrogen - fixing microorganism</i>		TCVN 6166:2002
99.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan <i>Enumeration of Phosphorus - degrading microorganism</i>		TCVN 6167:1996
100.		Định lượng vi sinh vật phân giải xenlulo <i>Enumeration of Cellulose - degrading microorganisms</i>		TCVN 6168:2002
101.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>		QUATEST3 1299:2025 (Ref. TCVN 6846: 2007) QTTN/ KT3 354:2022 (Ref. TCVN 6846: 2007)
102.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : (1,576~1,768) CFU/ 25g (25mL)	QUATEST3 1300:2025 (Ref. TCVN 10780-1:2017) QTTN/ KT3 355:2022 (Ref. TCVN 10780-1:2017)
103.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21149:2017/ Amd 1:2022 TCVN 13638:2023
104.		Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and molds</i>		ISO 16212:2017/ Amd 1:2022 TCVN 13633:2023
105.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : (2,56~2,88) CFU /g (mL) LOD ₅₀ : (0,985~1,059) CFU /0,1 g (mL)	ISO 22718:2015/Amd 1:2022 TCVN 13640:2023
106.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : (1,19~1,69) CFU /g (mL) LOD ₅₀ : (1,262~1,326) CFU /0,1 g (mL)	ISO 22717:2015/Amd 1:2022 TCVN 13639:2023
107.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : (0,94~1,88) CFU /g (mL) LOD ₅₀ : (1,139~1,365) CFU /0,1 g (mL)	ISO 21150:2015/Amd 1:2022
108.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : (5,75 ~6,45) CFU/g (mL) LOD ₅₀ : (1,052~1,105) CFU /0,1 g (mL)	ISO 18416:2015/Amd 1:2022 TCVN 13636:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
109.	Khăn giấy và giấy vệ sinh Napkin and toilet tissue paper	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total bacteria count</i>		QCVN 09:2015/BCT Phụ lục A
110.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total molds</i>		QCVN 09:2015/BCT Phụ lục A
111.	Tã lót (Bỉm) Diapers	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria</i>		TCVN 10584:2014
112.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total molds</i>		TCVN 10584:2014
113.	Băng vệ sinh Sanitary pads	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total bacteria</i>		TCVN 10585:2014
114.		Định lượng tổng số nấm mốc <i>Enumeration of total molds</i>		TCVN 10585:2014
115.	Khăn ướt sử dụng một lần Disposable wet wipes	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic bacteria</i>		TCVN 11528:2016
116.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeast, molds</i>		TCVN 11528:2016
117.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : 1,07 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016
118.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 1,05 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016
119.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : 1,57 CFU/ 0,1 g	TCVN 11528:2016
120.	Đũa ăn Chopsticks	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>		TCVN 12272:2018
121.		Định lượng nấm mốc <i>Enumeration of molds</i>		TCVN 12272:2018
122.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 1,316 CFU/ 0,1 g	TCVN 12272:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
123.	Đũa ăn Chopsticks	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : 1,087 CFU/ 0,1 g	TCVN 12272:2018
124.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 1,775 CFU/ 25 g	TCVN 12272:2018
125.	Nước rửa chén Liquid hand diswashing	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ISO 21703:2019
126.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 1,171 CFU/ g	ISO 21703:2019
127.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	LOD ₅₀ : 1,709 CFU/ g	ISO 21703:2019
128.	Bột giấy, giấy và các tông Pulp, paper, and board	Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeasts and moulds</i>		ISO 8784-3:2022
129.		Định lượng tổng số bào tử vi khuẩn <i>Enumeration of total bacterial spores</i>		ISO 8784-1:2014
130.		Định lượng tổng số vi khuẩn <i>Enumeration of total bacteria</i>		ISO 8784-1:2014
131.	Chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp, thủy sản và thực phẩm/ Probiotics used for agriculture, aquaculture and food	Định lượng <i>L. rhamnosus</i> , <i>L. paracasei</i> , <i>L. casei</i> , <i>L. delbrueckii</i> , <i>L. acidophilus</i> , <i>L. fermentum</i> <i>Enumeration of L. rhamnosus, L. paracasei, L. casei, L. delbrueckii, L. acidophilus, L. fermentum</i>		QUATEST3 1011:2022 (Ref. BS EN 15787:2021, AOAC 2017.10, Bruker MALDI Biotyper Method)
132.		Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> <i>Enumeration of Bacillus subtilis</i>		QUATEST3 1217:2024 (Ref. BS EN 15784: 2021, AOAC 2017.10, Bruker MALDI Biotyper Method)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
133.		Định danh <i>Salmonella</i> spp., <i>Cronobacter</i> spp., <i>Campylobacter</i> spp. và các vi sinh vật gram âm khác Phương pháp Bruker MALDI Biotyper <i>Identification of Salmonella species, Cronobacter species, Campylobacter species, and Other Gram-Negative Organisms</i> <i>Bruker MALDI Biotyper Method</i>		AOAC 2017.09 MBT compass Library (2023)
134.	Khuẩn lạc vi sinh vật Colonies of microorganisms	Định danh <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Listeria</i> spp., và các vi sinh vật gram dương khác Phương pháp Bruker MALDI Biotyper <i>Identification of Listeria monocytogenes, Listeria spp., and Other Gram-Positive Organisms.</i> <i>Bruker MALDI Biotyper Method</i>		AOAC 2017.10 MBT compass Library (2023)
135.		Định danh nấm men và nấm mốc Phương pháp Bruker MALDI Biotyper <i>Identification of yeast and mold</i> <i>Bruker MALDI Biotyper Method</i>		QUATEST3 1015:2022 (Ref. AOAC 2017.09, AOAC 2017.10, MBT Filamentous Fungi Library (2022))
136.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ thực vật	Phát hiện DNA thực vật dựa vào gen ACTIN Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of actin gene (actin gene)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng 10 copies/ reaction	QUATEST3 1295:2025 QTTN/KT3 287:2021
137.		Phát hiện Promoter CaMV 35S Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of CaMV 35S Promoter</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 108:2014-SĐ1:2017 (Ref: QT - ELE-00-004) QUATEST3 1228:2024 (Ref. QT-ELE-00-004)
138.	Food, animal feeds, aquafeeds and plant-derived products	Phát hiện Terminator NOS Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of NOS Terminator</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 109:2014-SĐ1:2017 (Ref: QL - ELE-00-011) QUATEST3 1229:2024 (Ref. QL-ELE-00-011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
139.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc thực vật, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ thực vật Food, animal feeds, aquafeeds and plant-derived products	Phát hiện Promoter FMV 35S (Figwort Moosaic Virus 35S) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of FMV 35S Promoter (Figwort Moosaic Virus 35S)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 132:2019 (Ref: QL- ELE-00-015) QUATEST3 1230:2024 (Ref. QL-ELE-00-015)
140.		Phát hiện gene Bar (Phosphinothricin N-acetyltransferase) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Bar gene (Phosphinothricin N-acetyltransferase)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1231:2024 (Ref. QL-ELE-00-014)
141.		Phát hiện gene Pat (Phosphinothricin N-acetyltransferase) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Pat gene (Phosphinothricin N-acetyltransferase)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 119:2016-SD1:2020 (Ref: QT-ELE-00-002) QUATEST3 1232:2024 (Ref. QT-ELE-00-002)
142.		Phát hiện gene Cry1Ab/Ac (Crytal delta-endotoxins 1Ab/Ac) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Cry1Ab/Ac gene (Crytal delta-endotoxins 1Ab/Ac)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1233:2024 (Ref. QL-ELE-00-016)
143.		Phát hiện gene CP4-EPSPS (5-enolpyruvyl sikimate-3-phosphate synthase gene from A. tumefaciens strain CP4) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of CP4-EPSPS gene (5-enolpyruvyl sikimate-3-phosphate synthase gene from A. tumefaciens strain CP4)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1234:2024 (Ref. QL-ELE-00-019)
144.		Phát hiện gene nptII (Neomycin phosphotransferase II) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of nptII gene (Neomycin phosphotransferase II)</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1234:2024 (Ref. QL-ELE-00-003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
145.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc từ đậu nành, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ đậu nành Food, animal feeds, aquafeeds and soya- derived products	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ đậu nành dựa trên gene Lectin Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of lectin gene Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	QUATEST3 1236:2024 (Ref. QT-TAX-GM- 001)
146.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene GTS 40-3-2 (Roundup Ready® Soybean/ RRS) Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event GTS 40-3-2 (Roundup Ready® soybean/ RRS) Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 165:2017 (Ref. QT-EVE-GM - 005) QUATEST3 1237:2024 (Ref. QT-EVE-GM- 005)
147.		Định lượng sự kiện đậu nành biến đổi gene GTS 40-3-2 (Roundup Ready® Soybean) Phương pháp Real-time PCR <i>Quantification of soybean event GTS 40-3-2 (Roundup Ready® soybean/ RRS) Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01% LOQ: 0,10%	QUATEST3 1238:2024 (Ref. QT-TAX-GM- 001 & QT-EVE-GM-005)
148.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene MON89788 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event MON89788 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QTTN/KT3 164:2017 (Ref. QT-EVE-GM- 006) QUATEST3 1239:2024 (Ref. QT-EVE-GM- 006)
149.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene MON87705 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event MON87705 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,04%	QUATEST3 1240:2024 (Ref. QT-EVE-GM- 003)
150.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene MON87708 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event MON87708 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,04%	QUATEST3 1241:2024 (Ref. QT-EVE-GM- 012)
151.		Phát hiện sự kiện đậu nành biến đổi gene MON87769 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of soybean event MON87769 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1242:2024 (Ref. QT-EVE-GM- 002)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
152.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và các sản phẩm có nguồn gốc từ bắp, các sản phẩm chứa thành phần có nguồn gốc từ bắp Food, animal feeds, aquafeeds and soya- derived products	Phát hiện DNA có nguồn gốc từ bắp dựa trên gene zSSIb Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of ZSSIb gene Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	QUATEST3 1243:2024 (Ref. QT-TAX-ZM-006)
153.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene MON89034 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event MON8903 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1244:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-018)
154.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene NK603 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event NK603 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,02%	QUATEST3 1245:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-008)
155.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene Bt11 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event Bt11 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,02%	QUATEST3 1246:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-015)
156.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene GA21 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event GA21 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1247:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-014)
157.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene TC1507 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event TC1507 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1248:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-010)
158.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene MIR604 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event MIR604 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1249:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-013)
159.		Phát hiện sự kiện bắp biến đổi gene Bt176 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of maize event BT176 Real-time PCR technique</i>	LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1264:2024 (Ref. QT-EVE-ZM-023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
160.	Sản phẩm có nguồn gốc hoặc chứa thành phần động vật Animal derived products	Phát hiện DNA bò dựa vào gene bovine beta actin Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of bovine DNA based on bovine beta actin gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1004:2022 ISO/TS 20224-1:2020
161.		Phát hiện DNA heo dựa vào gene <i>Sus scrofa</i> beta actin Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of porcine DNA based on Sus scrofa beta actin gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1005:2022 ISO/TS 20224-3:2020
162.		Phát hiện DNA gà dựa vào gene <i>Gallus gallus</i> TGF-β3 Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of chicken DNA based on Gallus gallus TGF-β3 gene</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} : 0,01%	QUATEST3 1006:2022 ISO/TS 20224-4:2020
163.		Phát hiện DNA dê Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of goat DNA</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i> LOD _{rel} : 0,01%	ISO/TS 20224-5:2020
164.		Phát hiện DNA động vật có xương sống Phương pháp Real-time PCR <i>Detection of Vertebrate DNA</i> <i>Real-time PCR technique</i>	LOD _{abs} : 5 bản sao/ phản ứng <i>5 copies/ reaction</i> LOD _{rel} : 0,001%	QUATEST3 1276:2025
165.	Bao bì tiếp xúc thực phẩm Food contact packaging	Định lượng Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đổ đĩa <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i> <i>Pour plate technique</i>		QUATEST3 1315:2025 (Ref. ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022)
166.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		QUATEST3 1316:2025 (Ref. ISO 21528-2:2017)
167.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of total Coliforms</i>		QUATEST3 1317:2025 (Ref. TCVN 6848:2007/ ISO 4832:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
168.	Bao bì tiếp xúc thực phẩm Food contact packaging	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli</i>		QUATEST3 1318:2025 (Ref. TCVN 7924-2:2008/ ISO 16649-2:2001)
169.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		QUATEST3 1319:2025 (Ref. ISO 15213-2:2023)
170.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		QUATEST3 1320:2025 (Ref. ISO 7932:2004/Amd 1:2020)
171.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of positive coagulase Staphylococci (Staphylococcus aureus and other)</i>		QUATEST3 1321:2025 (Ref. ISO 6888-1:2021/Amd 1:2023)
172.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and mold</i>		QUATEST3 1322:2025 (Ref. TCVN 8275-1:2010/ ISO 21527-1:2008)
173.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/ 100 cm ²	QUATEST3 1323:2025 (Ref. ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020)
174.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,503 CFU/ 100 cm ²	QUATEST3 1324:2025 (Ref. TCVN 8131:2009/ ISO 21567:2004)
175.		Phát hiện vi sinh vật có khả năng gây bệnh đường ruột: <i>Vibrio cholerae</i> Kỹ thuật thử sinh hóa <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio cholerae</i> <i>Biochemical technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,0 CFU/ 100 cm ²	QUATEST3 1325:2025 (Ref. ISO 21872-1:2017/Amd 1:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 11)**LIST OF ACCREDITED TESTS (No 11)****VILAS 004****Phòng thử nghiệm Công nghệ sinh học/Biotechnology testing laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
176.	Bao bì tiếp xúc thực phẩm Food contact packaging	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and of Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 0,8 CFU/ 100 cm ²	QUATEST3 1326:2025 (Ref. ISO 11290- 1:2017)

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization
- QTTN/KT3; QUATEST3: Phương pháp thử nội bộ/ *Laboratory developed method*
- SMEWW: Standard methods for the Examination of water and wastewater
- AOAC: Official methods of analysis of AOAC International
- ICUMSA: International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Việt nam
- BS EN: British and European Standard
- APHA: Compendium of Methods for The Microbiological Examination of Foods (American Public Health Association)
- NMKL: Nordic committee on food analysis
- FDA: Food and Drug Administration
- IFU: International Fruit and Vegetable Juice Association
- USP: United States Pharmacopoeia
- European pharmacopoeia: dược điển châu Âu
- LOD: mức phát hiện/ *level of detection*
- Tên sản phẩm, vật liệu được thử có đối tượng công nhận là mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không bao gồm lấy mẫu/ *Materials or product tested is environmental samples in food and feed production and handling are excluding sampling*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Centre 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

